

Số: 02 /TB-MNTH

Kiến Hưng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt 1 năm 2025 (học kỳ 2 năm học 2024 - 2025)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 2075/QĐ- UBND huyện ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến thụy Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí bậc học mầm non, THCS, Trung học phổ thông trên địa bàn huyện theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố, đợt 1 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2073/QĐ- UBND huyện ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Kiến thụy Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ ăn trưa cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 07/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ trên địa bàn huyện Kiến Thụy, đợt 1 năm 2025.

Trường Mầm non Thụy Hương thông báo về việc niêm yết công khai danh sách trẻ được hỗ trợ học phí đợt 1 năm 2025 (học kỳ 2 năm học 2024 - 2025) theo Nghị quyết số 54/2019/NQHĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố ; Danh sách trẻ được miễn giảm học phí; hỗ trợ ăn trưa cho học sinh trên địa bàn huyện đợt 1 năm 2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. *(kèm theo danh sách chi tiết).*

Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, thanh tra nhân dân, văn thư, kế toán, giáo viên trong trường.

Địa điểm niêm yết: Phòng hội trường trường mầm non Thụy Hương.

Thời gian niêm yết 30 ngày (kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2025 đến hết ngày 23/6/2025).

Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 23 tháng 5 năm 2025 đến hết ngày 23/6/2025.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Ban thanh tra nhân dân hoặc qua hòm thư của nhà trường ([mntthuyhuong@kienthuy.edu.vn](mailto:mnthuyhuong@kienthuy.edu.vn)).

Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc chậm nhất là ngày 23/6/2025.

Nơi nhận:

- CBGVNV(để biết);
- Lưu: trang Website, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Ký bởi: NGUYỄN THỊ SÂM
Ngày ký: 24/05/2025 17:39:37
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHỤ LỤC 1:

**DANH SÁCH TRẺ MẪU GIÁO ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
TIỀN ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Đồng

Stt	Họ và tên	Con liệt sĩ, thương binh, đối tượng có công với cách mạng				Có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân				Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP				Khuyết tật				Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo				Mức hỗ trợ một tháng	Số tháng hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú		
		Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Cộng	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi						
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	0	10	11	16	17.0	18	19											
*	Tổng	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	13	1	3	9	36	12	12	12	8,160,000	252	40,240,000			
*	MN THỤY HƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	1	1	1	-	1	-	480,000	15	2,400,000			
1	Trần Thị Thùy Linh													1			1	-			160,000	5	800,000				
2	Bùi Quỳnh Như													1		1		-			160,000	5	800,000				
3	Ngô Khánh An													-				1		1	160,000	5	800,000				
*	MN ĐOÀN XÁ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	-	320,000	10	1,600,000			
1	Nguyễn Tuấn Kiệt	0				-				-				1			1				160,000	5	800,000				
2	Nguyễn Phúc Thiện	0				-				-				1			1				160,000	5	800,000				
*	MN Ngũ Đoan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	1	-	1	640,000	20	3,200,000			
1	Vũ Hải Đăng	0				-				-								1			1	160,000	5	800,000			
3	Trần Tuấn Khang	0				-				-				1			1	-			160,000	5	800,000				
5	Trịnh Thành Đạt	0				-				-				1			1	-			160,000	5	800,000				
7	Vũ Huy Minh Quyết	0				-				-								1	1		160,000	5	800,000				
*	MN DU LỄ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	1	320,000	10	1,600,000			
1	Nguyễn Thị Thanh Thảo													-				1			1	160,000	5	800,000			
2	Đào Văn Ngọc Khánh													-				1	1		160,000	5	800,000				
*	MN KIẾN QUỐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	1	2	2	800,000	25	4,000,000			
1	Nguyễn Thị Thanh Thảo													-				1			1	160,000	5	800,000			
2	Đào Văn Ngọc Khánh													-				1			1	160,000	5	800,000			
3	Đào Phương Thu													-				1		1	160,000	5	800,000				
4	Nguyễn Vũ Đức Anh													-				1	1		160,000	5	800,000				
5	Nguyễn Quang Anh													-				1		1	160,000	5	800,000				
*	MN ĐẠI ĐÔNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2	-	1	480,000	15	2,400,000			
1	Phạm Thanh Mai				-										-			1	1		160,000	5	800,000				
2	Phạm Thanh Xuân				-										-			1	1		160,000	5	800,000				

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ và tên	Mức hỗ trợ một tháng	Số tháng hỗ trợ	Khuyết tật	Mô cô cả cha lẫn mẹ	Cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại ven biển hải đảo	Tổng số đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG: 131 học sinh		590	105	4	22	2	133	98,325,000	
A	KHỐI MẦM NON		88	14	2	3	-	19	13,875,000	
*	MN THỤY HƯƠNG		10	2	-	-	-	2	1,500,000	
1	Trần Thị Thùy Linh	150,000	5	1				1	750,000	
2	Bùi Quỳnh Như	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN ĐOÀN XÁ		10	2	-	-	-	2	1,500,000	
1	Nguyễn Tuấn Kiệt	150,000	5	1				1	750,000	
2	Nguyễn Phúc Thiện	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN Ngũ Đoan		10	2	-	-	-	2	1,500,000	
1	Trần Tuấn Khang	150,000	5	1				1	750,000	
2	Trịnh Thành Đạt	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN DU LỄ		-	0	-	-	-	-	-	
*	MN TÂN PHONG		8	1	-	1	-	2	1,125,000	
1	Vũ Thị Thùy Trang	150,000	3			1		1	375,000	
2	Nguyễn Hữu Thái	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN ĐẠI HÀ		15	3	-	0	-	3	2,250,000	
1	Cao Phương Thảo	150,000	5	1				1	750,000	
2	Cao Ngọc Tâm Như	150,000	5	1				1	750,000	
3	Phạm Minh Khôi	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN Thuận Thiên		-	0	-	0	-	-	-	
*	MN TÂN TRẢO		5	1	-	0	-	1	750,000	
1	Cao Diệu Linh	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN Hữu Bằng									
*	MN TỬ SƠN		-	0	-	0	-	-	-	
*	MN Thanh Sơn		5	1	-	0	-	1	750,000	
1	Đặng Bảo Lâm	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN Minh Tân		5	1	-	0	-	1	750,000	
1	Vũ Ngọc Thảo	150,000	5	1				1	750,000	
*	MN Ngũ Phúc		15	1	2	-	-	3	2,250,000	
1	Phạm Thị Tuệ Anh	150,000	5	1				1	750,000	
2	Nguyễn An Bình	150,000	5		1			1	750,000	
3	Nguyễn Thùy Dương	150,000	5		1			1	750,000	
*	MN Kiến Quốc		5	-	-	1	-	1	750,000	
1	Nguyễn Quang Anh	150,000	5			1		1	750,000	
*	Trường Mầm non tư thục Hoa Hường Dương				-	0	-	-	-	
*	Trường Mầm non tư thục Ánh Dương				-	1	-	1	750,000	
1	Vũ Bình An	150,000	5			1		1	750,000	
B	KHỐI TIỂU HỌC		325	61	-	11	2	74	54,750,000	
*	TH&THCS THANH SƠN		10	2	-	0	-	2	1,500,000	
2	Nguyễn Như Phương	150,000	5	1				1	750,000	

PHỤ LỤC 3

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ														Ghi chú
				Miễn							Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 NĐ 126/20	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền	Tổng kinh phí	
	TỔNG: 2565 học sinh			2	42	2	11	-	2,317	-	2,374	986,242,750	22,202,500	188	191	30,917,500	1,017,160,250	
A	BẠC MÀM NON: 2357 học sinh			-	13	-	3	-	2,317	-	2,333	973,568,750	20,063,500	21	24	5,032,500	978,601,250	
I	Khối MN công lập			-	13	-	1	-	2,019	-	2,033	847,683,750	19,932,500	19	22	4,590,000	852,273,750	
*	MN THỤY HƯƠNG			-	2	-	-	-	90	-	92	39,100,000		1	1	212,500	39,312,500	
1	Trần Thị Thùy Linh	85,000	5		1						1	425,000	42,500		-	-	425,000	
2	Bùi Quỳnh Như	85,000	5		1						1	425,000	42,500		-	-	425,000	
3	Ngô Khánh An	85,000	5								-	-	42,500	1	1	212,500	212,500	
4	Ngô Đức Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
5	Ngô Thị Trâm Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
6	Nguyễn Bảo Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
7	Nguyễn Ngọc Minh Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
8	Vũ Diệu Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
9	Đào Ngọc Ánh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
10	Ngô Chung Tiểu Bảo	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ												Ghi chú	
				Miễn						Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 126/2013/ĐL-CTN)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng		Thành tiền
11	Phạm Hòa Bình	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
12	Nguyễn Thùy Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
13	Ngô Thùy Dung	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
14	Nguyễn Hải Đăng	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
15	Nguyễn Hải Đăng	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
16	Nguyễn Tuấn Hưng	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
17	Đào Minh Khang	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
18	Nguyễn Bảo Khang	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
19	Nguyễn Minh Khang	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
20	Đoàn Ngọc Minh Khuê	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
21	Nguyễn Văn Bảo Lâm	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
22	Vũ Ngọc Hà	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
23	Ngô Ngọc Hân	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
24	Đào Trúc Linh	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
25	Nguyễn Ngọc Linh	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
26	Vũ Thùy Linh	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
27	Nguyễn Xuân Lộc	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
28	Đoàn Thị Ngọc Mai	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	
29	Nguyễn Tiến Minh	85,000	5						1		1	425,000	42,500	-	-	425,000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ													Ghi chú	
				Miễn							Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5-ND 126/20)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		Tổng kinh phí
30	Nguyễn Vũ Tuệ Minh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
31	Phạm Trà My	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
32	Đỗ Đức Nhân	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
33	Ngô Thiện Nhân	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
34	Đoàn Hà Phương	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
35	Nguyễn Đăng Quang	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
36	Nguyễn Thảo Uyên	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
37	Nguyễn Đức Thắng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
38	Ngô Thu Thảo	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
39	Phan Ngọc Anh Thư	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
40	Nguyễn Trường Xuân	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
41	Hoàng Đức Trung	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
42	Lương Xuân Phúc	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
43	Ngô Hoài An	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
44	Bùi Quang Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
45	Nguyễn Thị Mai Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
46	Nguyễn Quỳnh Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
47	Nguyễn Thị Tú Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
48	Trần Mai Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ													Ghi chú	
				Miễn							Giảm 50%					Tổng kinh phí		
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 12/20)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng			Thành tiền
49	Ngô Trọng Cẩn	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
50	Đoàn An Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
51	Trần Phương Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
52	Trần Vũ Linh Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
53	Ngô Hương Diệp	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
54	Ngô Thành Đạt	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
55	Trần Phúc Huy	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
56	Nguyễn Ngọc Mai	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
57	Ngô Tường Mạn	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
58	Ngô Đức Minh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
59	Nguyễn Hải Tường Minh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
60	Lưu Thị Gia Như	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
61	Ngô Viết Phát	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
62	Hồ Hiền Tâm	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
63	Đặng Thanh Tùng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
64	Nguyễn Minh Thành	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
65	Hồ Quang Tùng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
66	Phạm Bảo Thanh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
67	Bùi Quang Bảo An	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ													Ghi chú	
				Miễn							Giảm 50%							
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5-ND 126/2013/TT-BGDĐT)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng	Thành tiền		Tổng kinh phí
68	Bùi Bảo An	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
69	Bùi Diệu Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
70	Phạm Việt Anh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
71	Nguyễn Duy Tùng Bách	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
72	Nguyễn Thị Ngọc Bích	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
73	Bùi Hoàng Thảo Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
74	Bùi Thị Quỳnh Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
75	Phạm Thảo Chi	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
76	Đỗ Minh Chiến	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
77	Ngô Trí Dũng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
78	Bùi Quang Đại	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
79	Phạm Bảo Ninh Đan	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
80	Bùi Hải Đăng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
81	Phạm Đức Huy	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
82	Phạm Gia Huy	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
83	Nguyễn Văn Hưng	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
84	Nguyễn Thế Khang	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
85	Nguyễn Tuấn Khuong	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
86	Lê Ngọc Phúc Lâm	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	

Stt	Họ và tên	Mức học phí	Số tháng cấp bù	Kinh phí đề nghị hỗ trợ												Ghi chú		
				Miễn						Giảm 50%								
				Người có công, thân nhân người có công với CM	Trẻ em MG, học sinh tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Trẻ em MG, HS dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng (K1-Đ5 ND 126/2013/TT-BGDĐT)	Trẻ em mẫu giáo, học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo	Con hạ sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong LLV TND	Trẻ em MN 5 tuổi (được hưởng từ 01/9/2024)	Học sinh THCS (được hưởng từ 01/9/2025)	Tổng cộng	Thành tiền	Mức giảm học phí	Cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà thuộc diện hộ cận nghèo	Tổng cộng		Thành tiền	Tổng kinh phí
87	Nguyễn Bảo Long	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
88	Nguyễn Hoàng Minh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
89	Bùi Thiện Nhân	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
90	Đỗ Thu Ngọc	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
91	Bùi Ngọc Trinh	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
92	Nguyễn Hải Vy	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
93	Bùi Duy Nhật	85,000	5						1		1	425,000	42,500		-	-	425,000	
*	MN Ngũ Đoan			-	2	-	-	-	131	-	133	56,525,000	-	1	1	212,500	56,737,500	
1	Vũ Thị Ngọc Anh	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
2	Lê Gia Bảo	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
3	Vũ Hải Đăng	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
4	Vũ Huy Hải Đăng	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
5	Lê Công Minh Đức	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
6	Vũ Thị Hương Giang	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
7	Vũ Đức Hải	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
8	Lê Bảo Hân	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
9	Vũ Thu Hằng	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
10	Đồng Duy Minh Huy	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	
11	Vũ Bá Minh Khang	85,000	5						1		1	425,000	-		-	-	425,000	

PHỤ LỤC 2A

DANH SÁCH

TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ BẬC MẦM NON CÔNG LẬP ĐỢT 1 NĂM 2025 (HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025) THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 54/2019/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2019 CỦA

(Kèm theo Quyết định số: 1964/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện)

I. TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ

Đơn vị: đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
I	CÔNG LẬP		226	-	-	93.241.750	637.500	92.604.250	
1	Trường Mầm non Thụy Hương		226	Nhà trẻ: 92.000đ/trẻ/tháng; Mẫu giáo: 85.000đ/trẻ/tháng	Hỗ trợ tối đa 5 tháng học kỳ 2, năm học 2024 - 2025 (từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2025)	93.241.750	637.500	92.604.250	
II	CHI TIẾT ĐƠN VỊ		226			93.241.750	637.500	92.604.250	
*	MN THỤY HƯƠNG		226		5,00	93.241.750	637.500	92.604.250	
1	Ngô Khánh An	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000	212.500	212.500	HCN
2	Nguyễn Chu Bảo An	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
3	Ngô Trâm Anh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
4	Nguyễn Thị Hà Anh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
5	Vũ Thế Bảo	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
6	Đỗ Thị Mai Chi	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
7	Nguyễn Quỳnh Chi	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
8	Vũ Quỳnh Chi	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
9	Nguyễn Thùy Dung	4 tuổi B1	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
10	Vũ Hữu Tiến Dũng	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
11	Ngô Hải Hà	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
12	Ngô Bảo Hân	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
13	Nguyễn Ngọc Hân	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
14	Nguyễn Gia Huy	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
15	Vũ Gia Huy	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
16	Nguyễn Tuấn Hưng	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
17	Nguyễn Minh Hương	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
18	Ngô Minh Khang	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
19	Nguyễn Nguyên Khang	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
20	Ngô Minh Khôi	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
21	Ngô Trọng Minh Khôi	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
22	Lương Ngọc Minh Khuê	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
23	Ngô Đào Bảo Liên	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
24	Phạm Tú Linh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
25	Vũ Thảo Linh	4 tuổi B1	1	85.000	2,50	212.500		212.500	
26	Nguyễn Hải Long	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
27	Vũ Văn Long	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
28	Ngô Thị Thảo Mai	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
29	Nguyễn Anh Minh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
30	Nguyễn Phương Minh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
31	Nguyễn Tuệ Minh	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
32	Vũ Thị Huyền My	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
33	Vũ Thị Kim Ngân	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
34	Vũ Thanh Nghị	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
35	Vũ Minh Ngọc	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
36	Nguyễn Phương Nguyên	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
37	Nguyễn Nam Phong	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
38	Nguyễn Phan Anh Tú	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
39	Cao Nam Thành	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
40	Vũ Hồng Vân	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
41	Nguyễn Phú Vinh	4 tuổi B1	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
42	Nguyễn Quang Khải	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
43	Đào Khánh Vy	4 tuổi B1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
44	Nguyễn Gia Bảo	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
45	Phạm Đức Gia Bảo	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
46	Hồ Xuân Bình	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
47	Cao Thị Ngọc Diệp	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
48	Đỗ Hoàng Dương	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
49	Nguyễn Thành Đô	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
50	Trần Minh Đức	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
51	Cao Đức Hải	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
52	Trần Bảo Hân	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
53	Trần Bảo Gia Hân	4 tuổi B2	1	85.000	3,00	255.000		255.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
54	Bùi Nhã Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
55	Ngô Hải Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
56	Ngô Tuyết Kỳ	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
57	Trần Đăng Khoa	4 tuổi B2	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
58	Đoàn Minh Khôi	4 tuổi B2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
59	Đoàn Minh Khôi	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
60	Vũ Hữu Thiện Nhân	4 tuổi B2	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
61	Đỗ Hà Phương	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
62	Ngô Thị Mai Phương	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
63	Nguyễn Như Quỳnh	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
64	Nguyễn Mạnh Trường	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
65	Nguyễn Tấn Phát	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
66	Đoàn Bảo Anh	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
67	Đoàn Quý Anh	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
68	Vũ Sơn Quân	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
69	Hồ Thành Trung	4 tuổi B2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
70	Nguyễn Anh Tú	4 tuổi B3	1	85.000	3,00	255.000		255.000	
71	Dương Bảo An	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
72	Nguyễn Tuyết Bảo An	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
73	Nguyễn Minh Anh	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
74	Nguyễn Mộc Châm	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
75	Nguyễn Minh Châu	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
76	Phạm Minh Hà	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
77	Bùi Quang Khải	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
78	Nguyễn Minh Khang	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
79	Bùi Đăng Khôi	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
80	Nguyễn Diệu My	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
81	Phạm Thị Trà My	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
82	Bùi Minh Ngọc	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
83	Bùi An Nhiên	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
84	Bùi Quỳnh Như	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000	425.000	0	KT
85	Nguyễn Văn Phúc	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
86	Phạm Đức Trọng	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
87	Bùi Minh Trung	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
88	Nguyễn Cẩm Vân	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
89	Bùi Gia Huy	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
90	Phạm Thanh Thùy	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
91	Nguyễn Thị Thanh Trúc	4 tuổi B3	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
92	Nguyễn Minh Vũ	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
93	Nguyễn Gia Huy	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
94	Phạm Văn Việt Hoàng	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
95	Nguyễn Đức Thắng	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
96	Nguyễn Ngọc Châm	4 tuổi B3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
97	Trương Bình An	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
98	Ngô Duy Đạt	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
99	Nguyễn Bảo Hân	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
100	Đào Trúc Anh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
101	Lưu Diệu Anh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
102	Ngô Thùy Anh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
103	Nguyễn Minh Anh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
104	Đỗ Đại Dương	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
105	Nguyễn Bảo Hân	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
106	Nguyễn Phú Hoạt	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
107	Nguyễn Gia Huy	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
108	Nguyễn Đình Nhật Hưng	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
109	Nguyễn Thế Khải	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
110	Nguyễn Minh Khôi	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
111	Nguyễn Vĩ Khôi	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
112	Ngô Đặng Khánh Linh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
113	Thế Diệu Linh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
114	Vũ Duy Minh	3 tuổi C1	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
115	Vũ Nguyên Minh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
116	Vũ Đức Quang	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
117	Phạm Bảo Ngọc	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
118	Lưu Vũ An Nhiên	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
119	Vũ Nhật Minh Phong	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
120	Nguyễn Phương Thảo	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
121	Vũ Anh Thư	3 tuổi C1	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
122	Nguyễn Ngọc Ánh	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
123	Ngô Trà My	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
124	Phạm Trần Đan Vy	3 tuổi C1	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
125	Lưu Bối Vi Vi	3 tuổi C1	1	85.000	3,00	255.000		255.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
126	Nguyễn Đức Thiện	3 tuổi C1	1	85.000	2,00	170.000		170.000	
127	Lưu Minh Châu	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
128	Trần Nam Chính	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
129	Trịnh Minh Khang	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
130	Ngô Thị Bảo My	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
131	Ngô Hồng Nư	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
132	Ngô Vũ An Nhiên	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
133	Vũ Minh Tuệ	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
134	Vũ Anh Thư	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
135	Trần Phạm Thanh Trúc	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
136	Nguyễn Khánh An	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
137	Nguyễn Thanh Chúc	3 tuổi C2	1	85.000	2,75	233.750		233.750	
138	Nguyễn Cao Linh Đan	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
139	Vũ Đức Huy	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
140	Hồ Ngọc Khánh	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
141	Phạm Đức Khôi	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
142	Ngô Tuệ Uyển	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
143	Trần Minh Đức	3 tuổi C2	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
144	Trần Ngân Khánh	3 tuổi C2	1	85.000	4,00	340.000		340.000	
145	Nguyễn Hoàng Huy	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
146	Bùi Minh Anh	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
147	Nguyễn Tuyết Bảo Anh	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
148	Bùi Xuân Bách	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
149	Ngô Phương Dung	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
150	Nguyễn Thành Đạt	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
151	Bùi Anh Khang	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
152	Bùi Minh Khang	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
153	Bùi Nhật Khang	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
154	Bùi Thành Nam	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
155	Vũ Hoàng Nam	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
156	Bùi Quỳnh Như	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
157	Nguyễn Thị Khả Như	3 tuổi C3	1	85.000	4,50	382.500		382.500	
158	Bùi Đình Minh Phước	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
159	Nguyễn Thành Trung	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
160	Bùi Minh Khôi	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
161	Phạm Bình An	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
162	Nguyễn Hải Đăng	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
163	Nguyễn Phú Gia	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
164	Nguyễn Trung Kiên	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
165	Bùi Thị Ánh Ngọc	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
166	Phạm Bảo Phong	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
167	Nguyễn Hồng Sơn	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
168	Trần Hoàng Huy	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
169	Phạm Hoài Trân	3 tuổi C3	1	85.000	5,00	425.000		425.000	
170	Ngô Hoàng Thế Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
171	Nguyễn Hà Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
172	Trần Minh Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
173	Lương Minh Chính	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
174	Bùi Nguyễn Đăng	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
175	Ngô Hải Đăng	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,25	391.000		391.000	
176	Đoàn Nguyễn Đức	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
177	Phạm Ngọc Hân	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
178	Vũ Nhật Đăng Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
179	Vũ Minh Khôi	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,25	391.000		391.000	
180	Nguyễn Hạ Linh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
181	Bùi Duy Mạnh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
182	Nguyễn Nhật Minh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
183	Bùi Phương Nhi	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
184	Nguyễn Minh Sang	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
185	Nguyễn Đình Minh Thành	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
186	Hoàng Gia Bảo	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,25	391.000		391.000	
187	Ngô Đình Bảo	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,25	391.000		391.000	
188	Phạm Ngọc Diệp	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
189	Ngô Anh Dũng	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,25	299.000		299.000	
190	Vũ Minh Đức	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
191	Kim Heungmin	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
192	Trần Gia Huy	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
193	Nguyễn Kim Thành Hữu	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
194	Phạm Nhật Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
195	Đoàn Khánh Ngân	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,25	391.000		391.000	
196	Ngô Minh Quý	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
197	Vũ Thị Anh Thư	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Số học sinh	Mức hỗ trợ học phí	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đợt II năm 2024 (từ tháng 9 đến tháng	Kinh phí đã được giảm học phí ở chính sách khác	Đề nghị thành phố hỗ trợ đợt 2 năm 2023	Ghi chú
<i>a</i>	<i>b</i>		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3,00</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
198	Hồ Anh Khải	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
199	Bùi Phương Anh	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
200	Hoàng Minh Thu	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
201	Lưu Đăng Khoa	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
202	Nguyễn Thùy Dương	Nhà trẻ D1	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
203	Ngô Diệu Vân	Nhà trẻ D1	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
204	Nguyễn Đặng Thùy Trang	Nhà trẻ D1	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
205	Nguyễn Đăng Dương	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,00	368.000		368.000	
206	Vũ Ngọc Bảo Châu	Nhà trẻ D3	1	92.000	2,50	230.000		230.000	
207	Đoàn Quỳnh Anh	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
208	Trần Quỳnh Như	Nhà trẻ D3	1	92.000	2,00	184.000		184.000	
209	Bùi Mạnh Cường	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
210	Bùi Nguyên Chương	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
211	Nguyễn Thế Hoàng	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
212	Bùi Tuấn Tú	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,50	322.000		322.000	
213	Nguyễn Ngọc Bích	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
214	Bùi Thị Thanh Bình	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
215	Ngô Duy Nam	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
216	Phạm Văn Quang	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
217	Nguyễn Anh Quân	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
218	Bùi Quang Việt	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
219	Bùi Ngọc Kim Ngân	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
220	Phạm Minh Trí	Nhà trẻ D3	1	92.000	4,50	414.000		414.000	
221	Nguyễn Quang Hải	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
222	Bùi Ngọc Minh Châu	Nhà trẻ D3	1	92.000	5,00	460.000		460.000	
223	Nguyễn Nguyên Khôi	Nhà trẻ D3	1	92.000	2,00	184.000		184.000	
224	Đỗ Bích Ngọc	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
225	Nguyễn Đức Minh Khôi	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,00	276.000		276.000	
226	Bùi Minh Trí	Nhà trẻ D3	1	92.000	3,00	276.000		276.000	